

Phụ lục 1

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2025/TT-BNV ngày 04 tháng 7 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	MÃ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU
	01	TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
1	0101	Số đơn vị hành chính
2	0102	Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước
3	0103	Số lượng thôn, tổ dân phố
4	0104	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố
	02	CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
5	0201	Số đại biểu hội đồng nhân dân
6	0202	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp
7	0203	Số lượng cán bộ, công chức
8	0204	Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức
9	0205	Số lượng viên chức
10	0206	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng
11	0207	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật
12	0208	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng
13	0209	Số hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức
	03	HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
14	0301	Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ
15	0302	Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện
	04	THI ĐUA, KHEN THƯỞNG
16	0401	Số phong trào thi đua
17	0402	Số lượng khen thưởng cấp nhà nước
18	0403	Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
19	0404	Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
20	0405	Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	05	VĂN THƯ - LƯU TRỮ
21	0501	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư
22	0502	Số lượng văn bản

23	0503	Số lượng hồ sơ
24	0504	Số lượng tổ chức văn thư
25	0505	Số lượng nhân sự làm công tác văn thư
26	0506	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ
27	0507	Số lượng tổ chức lưu trữ
28	0508	Số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ
29	0509	Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ
30	0510	Số lượng bản sao tài liệu lưu trữ được cấp
31	0511	Số lượng phòng đã ban hành danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện
32	0512	Số lần công bố tài liệu lưu trữ
33	0513	Số lần triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ
34	0514	Số xuất bản phẩm lưu trữ
35	0515	Số lượng trang thiết bị dùng cho lưu trữ
36	0516	Thu, chi cho hoạt động lưu trữ
37	0517	Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh
38	0518	Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh thu nộp
39	0519	Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh đã đến hạn thu nộp nhưng chưa thu nộp
40	0520	Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy
41	0521	Số lượng tài liệu lưu trữ điện tử
42	0522	Quy mô của Kho lưu trữ số
43	0523	Số lượng tài liệu lưu trữ số được thu nộp
44	0524	Số lượng tài liệu lưu trữ số được bảo quản
45	0525	Số lượng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
46	0526	Tỷ lệ chức năng phần mềm đáp ứng theo quy định
	06	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
47	0601	Số người lao động được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
48	0602	Số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề
49	0603	Số người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm
50	0604	Số người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
51	0605	Số người lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép
52	0606	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm
53	0607	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm

54	0608	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép
55	0609	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
56	0610	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
57	0611	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước
58	0612	Số vụ tai nạn lao động
59	0613	Số người lao động bị tai nạn lao động
60	0614	Số người làm nghề nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm
61	0615	Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động
62	0616	Số vụ đình công và số người tham gia đình công
63	0617	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp
64	0618	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép
65	0619	Số lao động cho thuê lại
66	0620	Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động
67	0621	Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp
68	0622	Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động
69	0623	Số vụ tranh chấp lao động
70	0624	Số cuộc đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc
	07	NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
71	0701	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công
72	0702	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở
73	0703	Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở
74	0704	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa
	08	BÌNH ĐẲNG GIỚI
75	0801	Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
76	0802	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới



phục